

Số: 13 /QĐ-TTr

Ninh Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020

CHÁNH THANH TRA TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ công văn số 37/TTr-VP ngày 11/02/2020 của Thanh tra tỉnh Ninh Bình về việc lập dự toán chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 33/TB-STC-HCSN ngày 02/01/2020 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình về việc Thông báo dự toán NSNN năm 2020 của Thanh tra tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Thanh tra tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Thanh tra tỉnh là 6.361.000.000 đồng (Sáu tỷ ba trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn) (Có biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Giao Văn phòng thực hiện đăng tải thông tin công khai dự toán ngân sách trên trang Thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 3. Văn phòng Thanh tra tỉnh, các đơn vị có liên quan và toàn thể cán bộ công chức cơ quan thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- LĐ Thanh tra tỉnh;
- Lưu VP,KT.

**KT.CHÁNH THANH TRA
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



Vũ Xuân Thu

**BIỂU CHI TIẾT CÔNG KHAI DỰ TOÁN
NĂM 2020 CỦA CƠ QUAN THANH TRA TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-TTr ngày 17/02/2020 của Thanh tra tỉnh Ninh Bình)

Số TT	Nội dung	Số tiền
I	Kinh phí tự chủ	5.124.000
1	Tiền lương	2.399.158
2	Phụ cấp lương	1.415.845
3	Khen thưởng	37.000
4	Khen thưởng	111.600
5	Phúc lợi tập thể	641.269
6	Các khoản đóng góp	148.800
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	22.000
8	Vật tư văn phòng	18.700
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	182.700
10	Công tác phí	28.800
11	Chi phí thuê mướn	15.000
12	Sửa chữa tài sản	74.400
13	Chi khác	10.728
14	PC công tác đảng, dịch vụ công cộng	18.000
		1.237.000
II	Kinh phí không tự chủ	1.237.000
1	Mua sắm tài sản	259.000
2	Sửa chữa tài sản:	346.000
3	Chi đặc thù ngành	632.000
	TỔNG CỘNG	6.361.000

Số tiền (bằng chữ): Sáu tỷ ba trăm sáu mươi một triệu đồng chẵn./.